**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

***(Mẫu số B02/BCTC)***

**1. Mục đích**

Báo cáo kết quả hoạt động phản ánh tình hình và kết quả hoạt động của đơn vị trong năm, bao gồm kết quả hoạt động từ tất cả các nguồn lực tài chính hiện có của đơn vị.

**2. Cơ sở để lập Báo cáo kết quả hoạt động**

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của năm trước (để trình bày số liệu năm trước, trường hợp phát sinh việc áp dụng hồi tố vào số liệu kết quả hoạt động năm trước thì số liệu trình bày ở cột số năm trước là số liệu sau khi đã áp dụng hồi tố theo quy định).

- Căn cứ sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong năm dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 và các sổ kế toán có liên quan.

**3. Nguyên tắc trình bày**

Đối với đơn vị kế toán có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, khi lập Báo cáo kết quả hoạt động gồm số liệu của bản thân đơn vị kế toán và các đơn vị hạch toán phụ thuộc phải thực hiện loại trừ toàn bộ các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Đơn vị lập các chỉ tiêu báo cáo theo đúng mẫu quy định, chỉ tiêu nào không phát sinh thì để trống không ghi.

Cột thuyết minh dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên quan trong Thuyết minh báo cáo tài chính để người đọc báo cáo tài chính có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.

Cột số liệu: Số liệu ghi vào Báo cáo kết quả hoạt động chia làm 2 cột:

- Cột số 1: Số liệu phát sinh trong kỳ báo cáo năm;

- Cột số 2: Số liệu của năm trước liền kề năm báo cáo (để so sánh).

**4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Nội dung chỉ tiêu** | **Phương pháp lập các chỉ tiêu** |
| **A** | **B** | **C** | **D** | **E** |
| **1** | **DOANH THU** | **400** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các nguồn lực đơn vị đã hoặc sẽ thu được trong năm làm tăng tài sản thuần của đơn vị, không bao gồm các khoản đơn vị kế toán cấp dưới nhận kinh phí điều hoà tập trung do đơn vị kế toán cấp trên cấp từ quỹ thuộc đơn vị hoặc từ kinh phí mang sang năm sau và không bao gồm các khoản tăng liên quan đến vốn góp của chủ sở hữu (trong trường hợp đơn vị được thực hiện theo mô hình góp vốn). Doanh thu bao gồm doanh thu tử kinh phí NSNN cấp; doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài; doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại; doanh thu tài chính; doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ; doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các khoản thu nhập khác. | **Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 419** |
| 1.1 | Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp | 411 | Phản ánh doanh thu từ kinh phí NSNN cấp cho hoạt động chung của đơn vị trong năm (trừ kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN), bao gồm kinh phí NSNN giao tự chủ trong năm; kinh phí NSNN không giao tự chủ trong năm của các cơ quan, đơn vị; kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư của đơn vị dự án, công trình mà đơn vị là chủ đầu tư. | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK. 511 đối ứng với bên có TK 911. |
| 1.2 | Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài | 412 | Phản ánh doanh thu trong năm từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nhà tài trợ nước ngoài cho đơn vị và doanh thu từ nguồn vay nợ nước ngoài của Chính phủ, chính quyền địa phương mà đơn vị được giao là chủ dự án (trực tiếp điều hành). | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 512 đối ứng với bên Có TK 911. |
| 1.3 | Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại | 413 | Phản ánh doanh thu của đơn vị được hưởng trong năm từ các khoản thu phí được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 514 đối ứng với bên Có TK 911. |
| 1.4 | Doanh thu tài chính | 414 | Phản ánh phản ánh doanh thu tài chính mà đơn vị được hưởng trong năm, bao gồm tiền lãi; cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư; thu nhập về đầu tư mua bán chứng khoán kinh doanh và các khoản doanh thu tài chính khác. | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 515 đối ứng với bên có TK 911. |
| 1.5 | Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ | 415 | Phản ánh doanh thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của đơn vị trong năm. Chỉ tiêu này chi phát sinh tại đơn vị có khoản thu từ hoạt động nghiệp vụ được phép để lại để sử dụng cho hoạt động của đơn vị theo quy định của cơ chế tài chính. | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 518 đối ứng với bên Có TK. 911. |
| 1.6 | Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ | 416 | Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong năm phát sinh tại đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. | Mã số 416 = Mã số 417 + Mã số 418 |
|  | - Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu | 417 | Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ do đơn vị thu được trực tiếp từ người thụ hưởng hoặc từ bên khác (ngoài NSNN) trong năm. | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 5311 đối ứng với bên Có TK 911. |
|  | - Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN | 418 | Phản ánh doanh thu từ kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN mà đơn vị nhận từ ngân sách, bao gồm cả kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc hỗ trợ thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định (kinh phí NSNN cấp bù miễn giảm học phí,...). | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 5312 đối ứng với bên có TK. 911. |
| 1.7 | Thu nhập khác | 419 | Phản ánh các khoản thu nhập khác của đơn vị phát sinh trong năm, chưa được phản ánh vào các chỉ tiêu doanh thu nêu trên. | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 đối ứng với bên Có TK 911. |
| **2** | **CHI PHÍ** | **450** | Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh những khoản làm giảm nguồn lực của đơn vị trong năm dưới hình thức luồng tiền chi ra (bao gồm cả thanh toán trực tiếp qua KBNN), sử dụng các tài sản, hoặc việc phát sinh các khoản nợ phải trả dẫn đến giảm tài sản thuần của đơn vị, ngoài các khoản đơn vị kế toán cấp trên điều hoà kinh phí tập trung cho các đơn vị kế toán trực thuộc từ quỹ thuộc đơn vị hoặc từ kinh phí mang sang năm sau và ngoài khoản phân phối cho chủ sở hữu (nếu có). Chi phí bao gồm chi phí hoạt động không giao tự chủ; chi phí hoạt động giao tự chủ; chi phí tài chính; giá vốn hàng bán; chi phí bán hàng, chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; chi phí tài sản bàn giao và các chi phí khác. | **Mã số 450 = Mã số 451 + Mã số 452 + Mã số 453 + Mã số 454 + Mã số 455 + Mã số 456 + Mã số 457 + Mã số 458** |
| 2.1 | Chi phí hoạt động không giao tự chủ | 451 | Phản ánh chi phí phục vụ cho các hoạt động không giao tự chủ của đơn vị trong năm (trừ chi phí hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách theo hình thức giao nhiệm vụ). | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên có TK 611 đối ứng với bên Nợ TK 911. |
| 2.2 | Chi phí hoạt động giao tự chủ | 452 | Phản ánh chi phí trong năm của các hoạt động mà đơn vị được giao tự chủ, bao gồm cả các khoản phân phối từ kinh phí tiết kiệm được cuối kỳ để chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả.  Chi trình bày số liệu vào chỉ tiêu này đối với cơ quan nhà nước và đơn vị khác không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 612 đối ứng với bên Nợ TK 911. |
| 2.3 | Chi phí tài chính | 453 | Phản ánh chi phí hoạt động tài chính của đơn vị trong năm, bao gồm các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí liên quan đến việc góp vốn vào đơn vị khác; lỗ chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp vào đơn vị khác; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; lỗ chênh lệch tỷ giá; chi phí giao dịch bản chứng khoán (nếu có); chi phí vay vốn; chiết khấu thanh toán cho người mua; dự phòng tổn thất đầu tư và các khoản chi phí tài chính khác. Chỉ tiêu này chi phát sinh đối với các đơn vị được phép có các hoạt động tài chính theo quy định. | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên có TK 615 đối ứng với bên Nợ TK 911. |
| 2.4 | Giá vốn hàng bán | 454 | Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa bán ra và dịch vụ (hoặc phần dịch vụ) đã hoàn thành trong năm đối với đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo quy định.  Chỉ trình bày số liệu vào chỉ tiêu này đối với đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vi khác có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 632 đối ứng với bên Nợ TK 911. |
| 2.5 | Chi phí bán hàng | 455 | Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm của đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; bao gồm các chi phí liên quan đến chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm dịch vụ, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (nếu có), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...  Chỉ trình bày số liệu vào chỉ tiêu này đối với đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị khác có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên có TK 641 đối ứng với bên Nợ TK 911. |
| 2.6 | Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ | 456 | Phản ánh các chi phí quản lý chung trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị khác có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, bao gồm các chi phí của bộ phận thực hiện nhiệm vụ quản lý chung các hoạt động của đơn vị; các khoản phân phối từ chênh lệch thu, chi cuối kỳ của đơn vị theo cơ chế tài chính để chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi và trích lập các quỹ có tính chất phải trả; chi phí quản lý dự án đối với các dự án, công trình mà Ban quản lý dự án đầu tư được giao quản lý theo quy định; chi phí quản lý chung khác của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (nếu có).  Chỉ trình bày số liệu vào chỉ tiêu này đối với đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị khác có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 642 đối ứng với bên Nợ TK 911. |
| 2.7 | Chi phí khác | 457 | Phản ánh các khoản chi phí khác trong năm ngoài các khoản chi phí đã phản ánh ở các chỉ tiêu chi phí đã có trên báo cáo kết quả hoạt động. | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 811 đối ứng với bên Nợ TK 911. |
| 2.8 | Chi phí tài sản bàn giao | 458 | Phản ánh chi phí tài sản bàn giao trong năm tại đơn vị kế toán được giao nhiệm vụ mua sắm ấn chỉ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ để thực hiện cấp phát cho đơn vị kế toán khác trong cùng ngành dọc; hoặc tại Ban quản lý dự án đầu tư khi thực hiện bàn giao dự án, công trình hoàn thành cho cơ quan đơn vị khác quản lý và sử dụng. | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 812 đối ứng với bên Nợ TK 911. |
| **3** | **CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** | **460** | Phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị phát sinh trong năm đối với đơn vị có thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. | Căn cứ số liệu tổng số phát sinh bên Có TK 821 đối ứng với bên Nợ TK 911; hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 821 đối ứng với bên Có TK 911 (trường hợp này trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn). |
| **4** | **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM** | **500** | Phản ánh kết quả của các hoạt động trong năm của đơn vị, được xác định trên cơ sở số chênh lệch giữa doanh thu trong năm và chi phí trong năm. | **Mã số 500 = Mã số 400 - Mã số 450 - Mã số 460.**  Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
| **5** | **ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC** | 510 | Chỉ tiêu điều chỉnh để phản ánh chính xác kết quả hoạt động trong năm của đơn vị.  Một số khoản chi phí phát sinh trong năm không có doanh thu tương ứng có thể được bù đắp từ các nguồn sau đây:  - Nguồn quỹ thuộc đơn vị;  - Nguồn kinh phí năm trước mang sang;  - Nguồn thặng dư không được phân phối (để bù đắp chi phí hao mòn TSCĐ đối với TSCĐ mua sắm từ năm trước, bù đắp chi phí tài sản bàn giao cho đơn vị khác đối với dự án, công trình đã thanh toán khối lượng hoàn thành từ năm trước,...). | Số liệu này được tổng hợp trên cơ sở tính toán của đơn vị đối với các trường hợp phát sinh chi phí trong năm nhưng không có doanh thu tương ứng mà được bù đắp bằng các nguồn lực đơn vị đã tích lũy từ doanh thu những năm trước, bao gồm:  - Khoản bù đắp chi phí trong năm bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị: Số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 431 /Có TK 421 để bù đắp khoản thâm hụt trong năm từ nguồn quỹ thuộc đơn vị;  - Khoản bù đắp chi phí trong năm bằng các nguồn kinh phí từ năm trước mang sang: Số liệu bút toán kết chuyển Nợ TK 468/Có TK 421 để bù đắp khoản thâm hụt trong năm từ nguồn kinh phí từ năm trước mang sang;  - Khoản bù đắp chi phí trong năm bằng nguồn thặng dư không được phân phối (khi hạch toán số liệu này được tự động bù trừ trên TK 421), số liệu được lấy gồm:  + Tổng giá trị khoản hao mòn TSCĐ đối với các TSCĐ đã hình thành tử các năm trước;  + Chi phí bàn giao tài sản tương ứng với phần giá trị dở dang từ các năm trước mang sang;  + Chi phí ghi giảm giá trị TSCĐ khi thanh lý, nhượng bán, điều chuyển tài sản đối với TSCĐ đã hình thành từ các năm trước;  + Khoản bù đắp khác (nếu có) từ kinh phí đã được hình thành từ năm trước mà số liệu đang được theo dõi trên TK 421. |
| **6** | **THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM** | **520** | Phản ánh thặng dư/thâm hụt của đơn vị trong năm, trong đó phân tích chi tiết như sau: | Mã số 520 = Mã số 500 + Mã số 510  Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 (thâm hụt) thì được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
|  | - Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị | 521 | Phản ánh số liệu khoản chênh lệch thu, chi được phân phối vào quỹ thuộc đơn vị theo cơ chế tài chính, gồm: số liệu trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; số liệu trích Quỹ khác thuộc đơn vị, ví dụ quỹ phát triển hoạt động ngành,... mà các quỹ này được sử dụng cho hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo cơ chế tài chính quy định (không bao gồm các quỹ có tính chất phải trả); | Căn cứ vào số liệu bút toán hạch toán trích lập và kết chuyển vào quỹ thuộc đơn vị: Nợ TK 421/Có TK 431. |
|  | - Nguồn kinh phí mang sang năm sau | 522 | Phản ánh các nguồn kinh phí mà đơn vị nhận được, đã ghi nhận doanh thu trong năm nhưng chưa sử dụng và được mang kinh phí sang năm sau sử dụng tiếp theo quy định (bao gồm cả nguồn kinh phí cải cách tiền lương của các đơn vị và quỹ dự phòng tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập được trích lập theo quy định của cơ chế tài chính). | Căn cứ vào số liệu bút toán hạch toán kết chuyển nguồn kinh phí mang sang năm sau: Nợ TK 421/Có TK468. |
|  | - Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau | 525 | - Thặng dư không được phân phối của đơn vị phát sinh trong năm bao gồm: Giá trị còn lại của TSCĐ, kinh phí chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm chưa bàn giao đưa vào sử dụng và các khoản thặng dư không được phân phối khác (nếu có).  - Các khoản thâm hụt chưa xử lý chuyển sang năm sau (nếu có).  - Các khoản xử lý khác đối với thặng dư/thâm hụt trong năm, ví dụ như bù đắp thâm hụt từ các năm trước,... | Mã số 525 = Mã số 520 - Mã số 521- Mã số 522 Trường hợp kết quả nhỏ hơn 0 (thâm hụt) thì được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |